

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 2 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Đình Minh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên	
Ông Bùi Quốc Bảo	Thành viên	
Ông Đoàn Văn Quý	Thành viên	
Ông Dương Hữu Hiệu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Minh Cúc	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Tạ Đình Lân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2018
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2018
Ông Đoàn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là Ông Nguyễn Trọng Tiểu và từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Vinh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc
Bùi Quang Vinh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018


Bùi Quang Vinh

Số tham chiếu: 61441291/20416493/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày vào ngày 22 tháng 8 năm 2017. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 10 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		389.569.747.569	399.591.303.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	75.749.667.881	57.352.948.855
111	1. Tiền		9.509.667.881	11.952.948.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.240.000.000	45.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		28.255.000.000	72.339.670.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	39.839.670.000	39.839.670.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(16.634.670.000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	5.050.000.000	32.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168.779.770.494	119.199.820.895
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	158.418.206.311	117.034.921.792
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	10.923.130.177	1.352.659.645
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.545.645.533	1.403.177.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(2.107.211.527)	(590.937.837)
140	IV. Hàng tồn kho	10	116.311.115.468	150.417.917.401
141	1. Hàng tồn kho		118.188.188.943	152.296.951.410
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.877.073.475)	(1.879.034.009)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		474.193.726	280.946.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		186.136.995	269.678.776
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		288.056.731	11.268.068
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		397.477.175.618	438.535.536.793
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.636.673.900	75.339.914.100
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7.1	9.636.673.900	75.339.914.100
220	II. Tài sản cố định		95.572.559.222	99.329.381.091
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	94.713.144.606	98.364.968.365
222	Nguyên giá		204.035.611.498	203.021.866.892
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(109.322.466.892)	(104.656.898.527)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	859.414.616	964.412.726
228	Nguyên giá		1.286.081.111	1.286.081.111
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(426.666.495)	(321.668.385)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		353.919.410	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		353.919.410	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	287.482.979.838	259.009.962.100
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		287.482.979.838	259.009.962.100
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.431.043.248	4.856.279.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.431.043.248	4.856.279.502
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		787.046.923.187	838.126.840.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.775.921.536	265.948.727.013
310	I. Nợ ngắn hạn		244.318.372.351	258.205.248.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	42.746.917.405	55.466.532.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	1.611.440.735	4.091.121.768
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	516.305.038	6.990.853.371
314	4. Phải trả người lao động		3.516.955.749	14.293.063.994
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		437.389.604	868.964.205
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.757.295.403	1.260.275.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	55.723.682.080	3.431.191.102
320	8. Vay ngắn hạn	18	127.488.637.639	153.460.748.234
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	5.903.220.568	10.668.139.193
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.616.528.130	7.674.358.780
330	II. Nợ dài hạn		6.457.549.185	7.743.478.244
337	1. Phải trả dài hạn khác		50.000.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	6.407.549.185	6.122.073.434
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.621.404.810
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		536.271.001.651	572.178.113.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	529.541.509.961	565.076.645.089
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		368.000.000.000	368.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		368.000.000.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		152.595.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.022.338.978	181.551.913.159
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		124.153.738.159	105.055.327.106
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		30.868.600.819	76.496.586.053
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		29.960.837	9.035.521.784
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.729.491.690	7.101.468.686
431	1. Nguồn kinh phí		-	(52.023.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.729.491.690	7.153.491.686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		787.046.923.187	838.126.840.788

Người lập
Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Yên



Tổng Giám đốc
Bùi Quang Vinh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	210.162.486.681	387.908.874.458
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(74.669.751)	(469.961.748)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	210.087.816.930	387.438.912.710
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(171.315.904.284)	(323.422.024.415)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.771.912.646	64.016.888.295
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	1.484.760.975	25.809.901.554
22	7. Chi phí tài chính	25	(20.489.485.389)	(2.373.742.559)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.622.496.768)	(2.026.831.627)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13	28.473.017.738	2.362.663.250
25	9. Chi phí bán hàng	26	(4.535.767.412)	(15.624.731.592)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(14.050.684.869)	(18.416.008.617)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.653.753.689	55.774.970.331
31	12. Thu nhập khác	27	2.439.287.187	615.700.000
32	13. Chi phí khác	27	(449.935.788)	(2.747.003.696)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	1.989.351.399	(2.131.303.696)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.643.105.088	53.643.666.635
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(780.065.216)	(6.128.291.294)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		30.863.039.872	47.515.375.341
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		30.805.131.213	47.371.908.178
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		57.908.659	143.467.163
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	841	1.254
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	841	1.254

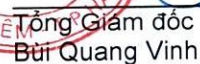


Người lập
Lê Thanh Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Yến




Tổng Giám đốc
Bùi Quang Vinh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		31.643.105.088	53.643.666.635
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	28	5.152.527.042	5.016.865.659
03	Các khoản dự phòng		13.669.540.282	4.817.438.072
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		49.435.353	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.134.468.704)	(27.969.079.342)
06	Chi phí lãi vay	25	3.622.496.768	2.026.831.627
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.002.635.829	37.535.722.651
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		14.009.140.471	(201.610.859.327)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		34.108.762.467	(6.611.603.140)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(30.884.559.273)	105.301.086.767
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		508.778.035	(909.911.398)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.653.247.270)	(2.058.684.017)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.946.909.164)	(3.330.529.386)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		460.594.309	4.429.946.811
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.789.510.158)	(7.969.905.891)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		25.815.685.246	(75.224.736.930)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.068.460.237)	(5.695.333.245)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		370.600.000	17.343.458
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.450.000.000	21.300.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.801.248.752	2.599.569.786
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.553.388.515	11.221.579.999

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		161.812.801.640	177.232.893.679
34	Tiền trả nợ gốc vay		(187.784.912.235)	(127.073.427.633)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(866.400)	(68.341.885.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(25.972.976.995)	(18.182.419.904)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		18.396.096.766	(82.185.576.835)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	57.352.948.855	112.293.999.848
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		622.260	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	75.749.667.881	30.108.423.013


Người lập
Lê Thanh Hải


Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Yên




Tổng Giám đốc
Bùi Quang Vinh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 2 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 338 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 410 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	99,82%	99,82%	Lô J12 (ABC), đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội (“HITECH”)	100%	100%	Km12 – đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký vào năm 2001, có thời hạn 47 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

116
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
TRỊ
VIỆT
NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm và cung cấp các dịch vụ liên quan đến thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm sở hữu trong Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội

Trong tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 48,65% cổ phần của Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội từ các cổ đông cá nhân để nâng tỷ lệ sở hữu trong công ty con này lên 100%. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng đây là giao dịch mua thêm cổ phần của một công ty con hiện hữu. Do đó, chênh lệch giữa giá mua và tài sản thuần được mua thêm, là 63.469.606 VND, được ghi nhận vào lợi nhuận chưa phân phối.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội đang trong quá trình thay đổi đăng ký doanh nghiệp để chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty TNHH một thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	200.063.351	127.217.113
Tiền gửi ngân hàng	9.309.604.530	11.825.731.742
Các khoản tương đương tiền (*)	66.240.000.000	45.400.000.000
TỔNG CỘNG	75.749.667.881	57.352.948.855

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 5,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần GTN Foods	39.839.670.000	23.205.000.000	(16.634.670.000)	39.839.670.000	41.310.000.000	-
TỔNG CỘNG	39.839.670.000	23.205.000.000	(16.634.670.000)	39.839.670.000	41.310.000.000	-

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.050.000.000	5.050.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
TỔNG CỘNG	5.050.000.000	5.050.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn với kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	129.904.348.447	53.119.875.280
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	6.702.429.800
- Các khoản phải thu khách hàng khác	129.904.348.447	46.417.445.480
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	28.513.857.864	63.915.046.512
TỔNG CỘNG	<u>158.418.206.311</u>	<u>117.034.921.792</u>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng		
- Công ty Điện lực Thái Bình	2.134.173.000	4.829.160.000
- Công ty Điện lực Nghệ An	1.164.010.000	2.412.792.800
- Công ty Điện lực Nam Định	1.106.472.400	829.854.300
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	1.106.472.400	1.383.090.500
- Công ty Điện lực Sơn La	1.048.247.200	149.749.600
- Công ty Điện lực Hưng Yên	-	11.493.682.200
- Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	326.970.600	10.712.897.800
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.750.328.300	43.528.686.900
TỔNG CỘNG	<u>9.636.673.900</u>	<u>75.339.914.100</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.107.211.527)	(590.937.837)
Trong đó:		
Ngắn hạn	(2.107.211.527)	(590.937.837)

Một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Siemens Industry and Trade S.A.	3.214.604.154	-
Công ty TNHH Siemens Việt Nam	3.088.701.690	-
Công ty TNHH ABB	2.948.550.252	-
Khác	1.671.274.081	1.352.659.645
TỔNG CỘNG	<u>10.923.130.177</u>	<u>1.352.659.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	968.216.052	-	853.497.844	-
Ký cược, ký quỹ	415.558.415	-	87.280.265	-
Phải thu khác	161.871.066	-	462.399.186	-
TỔNG CỘNG	1.545.645.533	-	1.403.177.295	-

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	872.594.700	-	872.594.700	872.594.700
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	612.722.000	284.443.500	612.722.000	612.722.000
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265.400.036	-	265.400.036	-
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	247.528.050	74.258.415	247.528.050	247.528.050
Các khoản khác	492.831.159	25.162.503	325.537.801	-
TỔNG CỘNG	2.491.075.945	383.864.418	2.323.782.587	1.732.844.750

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64.573.789.500	(62.089.489)	69.059.724.370	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	725.011.863	-	635.214.674	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.373.281.073	-	12.437.159.282	-
Thành phẩm	41.551.815.366	(1.814.983.986)	69.368.824.495	(1.816.944.520)
Hàng hoá	4.964.291.141	-	796.028.589	-
TỔNG CỘNG	118.188.188.943	(1.877.073.475)	152.296.951.410	(1.879.034.009)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	1.879.034.009	723.740.777
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.960.534)	-
Số cuối kỳ	1.877.073.475	723.740.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc (*)</i>	<i>Máy móc, thiết bị (*)</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	71.652.084.608	108.456.109.329	21.333.682.279	1.579.990.676	203.021.866.892
- Mua trong kỳ	-	167.495.000	760.606.636	-	928.101.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.086.324.192	-	1.086.324.192
- Thanh lý, nhượng bán	(367.844.654)	-	(632.836.568)	-	(1.000.681.222)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>71.284.239.954</u>	<u>108.623.604.329</u>	<u>22.547.776.539</u>	<u>1.579.990.676</u>	<u>204.035.611.498</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	795.241.795	27.381.638.119	7.620.434.320	1.328.216.390	37.125.530.624
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	33.650.202.486	55.057.560.891	14.620.918.760	1.328.216.390	104.656.898.527
- Khấu hao trong kỳ	1.310.060.267	3.393.799.409	773.079.902	-	5.476.939.578
- Thanh lý, nhượng bán	(307.763.351)	-	(503.607.862)	-	(811.371.213)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>34.652.499.402</u>	<u>58.451.360.300</u>	<u>14.890.390.800</u>	<u>1.328.216.390</u>	<u>109.322.466.892</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>38.001.882.122</u>	<u>53.398.548.438</u>	<u>6.712.763.519</u>	<u>251.774.286</u>	<u>98.364.968.365</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>36.631.740.552</u>	<u>50.172.244.029</u>	<u>7.657.385.739</u>	<u>251.774.286</u>	<u>94.713.144.606</u>

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

(*) Nhóm Công ty đã cho thuê một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	75.000.000	-	75.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	236.100.000	85.568.385	321.668.385
- Hao mòn trong kỳ	80.550.000	24.448.110	104.998.110
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	316.650.000	110.016.495	426.666.495
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	805.500.000	158.912.726	964.412.726
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	724.950.000	134.464.616	859.414.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018				Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	35,00%	287.482.979.838	-	287.482.979.838	35,00%	259.009.962.100	-	259.009.962.100
TỔNG CỘNG		287.482.979.838	-	287.482.979.838		259.009.962.100	-	259.009.962.100

Thông tin chi tiết về công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH
S.A.S – CTAMAD

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	179.842.195.109
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>179.842.195.109</u>

Phần lũy kế lợi nhuận:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	79.167.766.991
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	<u>28.473.017.738</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>107.640.784.729</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>259.009.962.100</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>287.482.979.838</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền thuê đất trả trước	2.085.108.940	2.129.107.636
Công cụ, dụng cụ	1.272.815.722	1.422.409.472
Chi phí sửa chữa	<u>1.073.118.586</u>	<u>1.304.762.394</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.431.043.248</u>	<u>4.856.279.502</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	11.598.709.341	11.598.709.341	48.886.867.522	48.886.867.522
- Shaanxi JC Engineering and Trading Co., Ltd	4.386.326.028	4.386.326.028	51.165.000	51.165.000
- Y&W Engineering and Trading Co., Ltd	195.925.920	195.925.920	18.522.184.800	18.522.184.800
- Công ty TNHH NTT	-	-	12.164.674.709	12.164.674.709
- Phải trả đối tượng khác	7.016.457.393	7.016.457.393	18.148.843.013	18.148.843.013
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	31.148.208.064	31.148.208.064	6.579.665.400	6.579.665.400
TỔNG CỘNG	42.746.917.405	42.746.917.405	55.466.532.922	55.466.532.922

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.400.031.784
Công ty TNHH Điện lực BOT Phú Mỹ 3	541.500.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	346.300.000	-
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.322.756.908
Công ty TNHH Duyên Hà	-	753.500.000
Các đối tượng khác	512.231.784	2.014.864.860
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	211.408.951	-
TỔNG CỘNG	1.611.440.735	4.091.121.768

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Thuế giá trị gia tăng	924.459.155	10.599.600.317	(11.072.245.032)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.937.220.946	780.065.216	(6.717.286.162)	-
Thuế thu nhập cá nhân	129.173.270	1.048.925.682	(1.113.608.354)	64.490.598
Thuế đất	-	2.133.549.970	(2.133.549.970)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
TỔNG CỘNG	6.990.853.371	14.569.141.185	(21.043.689.518)	516.305.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Cổ tức phải trả	54.981.460.500	15.771.900
Tiền thưởng nhân viên phải trả	-	2.659.057.678
Các khoản phải trả, phải nộp khác	742.221.580	756.361.524
TỔNG CỘNG	<u>55.723.682.080</u>	<u>3.431.191.102</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>36.363.367.500</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>19.360.314.580</i>	<i>3.431.191.102</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	18.1	140.947.665.234	140.947.665.234	155.535.601.640	(177.421.362.235)	119.061.904.639	119.061.904.639
Vay từ đối tượng khác	18.2	12.513.083.000	12.513.083.000	6.277.200.000	(10.363.550.000)	8.426.733.000	8.426.733.000
TỔNG CỘNG		153.460.748.234	153.460.748.234	161.812.801.640	(187.784.912.235)	127.488.637.639	127.488.637.639

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	71.791.753.599	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 11 năm 2018	5,2% - 5,8%	Một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	27.449.815.152	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 12 năm 2018	4,7% - 5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Tây Nam Hà Nội	16.605.731.734	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 12 năm 2018	5,1% - 5,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Mỹ Đình	3.214.604.154	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 12 năm 2018	3,9%	Một số khoản phải thu khách hàng
TỔNG CỘNG	119.061.904.639			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác bằng VND được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Cán bộ công nhân viên Công ty	7.826.733.000	Thanh toán khi có yêu cầu	5%	Tin chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	600.000.000	Thanh toán khi có yêu cầu	5,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	8.426.733.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	5.903.220.568	10.668.139.193
TỔNG CỘNG	5.903.220.568	10.668.139.193
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	6.407.549.185	6.122.073.434
TỔNG CỘNG	6.407.549.185	6.122.073.434

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất và bán ra trong các năm trước theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	7.674.358.780	5.802.668.653
Trích quỹ trong kỳ	2.436.270.000	6.577.171.621
Sử dụng trong kỳ	<u>(5.494.100.650)</u>	<u>(3.729.889.371)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.616.528.130</u>	<u>8.649.950.903</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	4.830.224.674	187.920.935.086	15.584.710.457	574.899.053.562
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	47.371.908.178	143.467.163	47.515.375.341
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.095.802.127	(3.095.802.127)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.481.065.854)	(96.105.767)	(6.577.171.621)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(73.288.740.000)	(1.124.652.000)	(74.413.392.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>368.000.000.000</u>	<u>152.595.945</u>	<u>(1.589.412.600)</u>	<u>7.926.026.801</u>	<u>152.427.235.283</u>	<u>14.507.419.853</u>	<u>541.423.865.282</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	181.551.913.159	9.035.521.784	565.076.645.089
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	30.805.131.213	57.908.659	30.863.039.872
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(54.966.555.000)	-	(54.966.555.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.431.620.000)	-	(2.431.620.000)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	63.469.606	(9.063.469.606)	(9.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>368.000.000.000</u>	<u>152.595.945</u>	<u>(1.589.412.600)</u>	<u>7.926.026.801</u>	<u>155.022.338.978</u>	<u>29.960.837</u>	<u>529.541.509.961</u>

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	242.422.450.000	242.422.450.000	-	242.422.450.000	242.422.450.000	-
Cổ đông khác	124.021.250.000	124.021.250.000	-	124.021.250.000	124.021.250.000	-
Cổ phiếu quỹ	1.556.300.000	1.556.300.000	-	1.556.300.000	1.556.300.000	-
TỔNG CỘNG	368.000.000.000	368.000.000.000	-	368.000.000.000	368.000.000.000	-

21.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2016: 2.000 VND/cổ phiếu	-	73.288.740.000
Cổ tức cho năm 2017: 1.500 VND/cổ phiếu	54.966.555.000	-

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

-

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	368.000.000.000	36.800.000	368.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	368.000.000.000	36.800.000	368.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.800.000	368.000.000.000	36.800.000	368.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	155.630	1.589.412.600	155.630	1.589.412.600
Cổ phiếu phổ thông	155.630	1.589.412.600	155.630	1.589.412.600
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	366.410.587.400	36.644.370	366.410.587.400
Cổ phiếu phổ thông	36.644.370	366.410.587.400	36.644.370	366.410.587.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết Sàn Giao dịch Chứng Khoán Upcom với mã chứng khoán là HEM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	18.709	57

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng doanh thu	210.162.486.681	387.908.874.458
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	115.344.903.573	354.385.900.871
Doanh thu bán hàng hóa	60.540.546.156	10.391.482.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	34.277.036.952	23.131.490.893
Các khoản giảm trừ doanh thu	(74.669.751)	(469.961.748)
Doanh thu thuần	210.087.816.930	387.438.912.710
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	174.942.797.567	372.660.944.200
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	35.145.019.363	14.777.968.510

(*) Bao gồm doanh thu từ cho thuê tài sản cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 1.655.000.000 VND.

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.484.760.975	2.130.947.078
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	23.625.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	53.954.476
TỔNG CỘNG	1.484.760.975	25.809.901.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	94.805.699.025	301.430.659.490
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.160.440.823	9.032.310.663
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	21.349.764.436	12.959.054.262
TỔNG CỘNG	<u>171.315.904.284</u>	<u>323.422.024.415</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	16.634.670.000	-
Chi phí lãi vay	3.622.496.768	2.026.831.627
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	147.346.018	342.947.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.972.603	3.963.122
TỔNG CỘNG	<u>20.489.485.389</u>	<u>2.373.742.559</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.922.841.666	2.315.563.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.884.844	116.518.157
Chi phí bảo hành	(3.804.121.143)	4.975.729.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.013.822.476	4.724.476.055
Chi phí bán hàng khác	3.309.339.569	3.492.443.507
TỔNG CỘNG	<u>4.535.767.412</u>	<u>15.624.731.592</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.738.097.082	8.915.922.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.411.488	640.194.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.887.670.451	2.365.607.756
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.821.505.848	6.494.283.772
TỔNG CỘNG	<u>14.050.684.869</u>	<u>18.416.008.617</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác		
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.289.304.810	-
Thu nhập khác	1.149.982.377	615.700.000
	2.439.287.187	615.700.000
Chi phí khác		
Các khoản phạt	-	2.597.472.710
Chi phí khác	449.935.788	149.530.986
	449.935.788	2.747.003.696
LỢI NHUẬN/(LỖ) THUẦN KHÁC	1.989.351.399	(2.131.303.696)

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.567.767.030	282.701.386.536
Chi phí nhân công	20.538.863.343	35.277.238.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.152.527.042	5.098.734.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.139.832.967	10.108.853.687
Chi phí khác	7.463.998.556	17.168.878.958
TỔNG CỘNG	100.862.988.938	350.355.091.930

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của công ty con là Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% thu nhập chịu thuế.

Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội được áp dụng thuế suất là 10% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.643.105.088	53.643.666.635
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	6.308.708.971	10.712.818.011
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản phạt	-	519.494.542
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ tính thuế	134.144.683	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.694.603.548)	(5.197.532.650)
Lỗ năm trước chuyển sang	(19.912.046)	-
Chi phí không được khấu trừ khác	51.727.156	93.511.391
Chi phí thuế TNDN	780.065.216	6.128.291.294

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội và Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau kỳ phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội và Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 824.263.047 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
2017	2022	352.660.096	(199.120.462)	-	153.539.634
2018	2023	670.723.413	-	-	670.723.413
TỔNG CỘNG		1.023.383.509	(199.120.462)	-	824.263.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Lỗi chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính của Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội và Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội và Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	36.363.367.500	48.484.490.000
		Cổ tức đã trả	-	48.484.490.000
		Mua vật tư, hàng hóa	9.522.265.386	362.039.950
		Mua dịch vụ	337.124.304	-
		Bù trừ công nợ	201.758.036	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa	41.609.663.309	12.441.162.950
		Doanh thu bán hàng hóa	16.125.688.181	4.918.826.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.655.000.000	-
		Bù trừ công nợ	4.614.500.000	-
		Mua dịch vụ	781.485.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị điện Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	10.077.620.000	14.400.000
		Mua vật tư, hàng hóa	3.576.762.720	-
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa	398.538.800	709.849.878
		Doanh thu bán hàng hóa	-	284.972.728
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	Công ty liên kết	Thu nhập khác	615.600.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa	7.066.749.000	9.339.807.600
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	219.962.182	219.962.182
		Mua vật tư, hàng hóa	693.708.268	694.435.900
		Bù trừ công nợ	693.708.268	694.435.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả, cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa, dịch vụ	28.457.757.864	29.776.933.402
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	56.100.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị điện Gelex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	32.776.152.574
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.160.202.500
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	201.758.036
TỔNG CỘNG			28.513.857.864	63.915.046.512
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	23.769.992.780	6.568.379.400
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	7.291.855.604	-
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị điện Gelex	Cùng công ty mẹ	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	66.559.680	11.286.000
Công ty cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	19.800.000	-
TỔNG CỘNG			31.148.208.064	6.579.665.400
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	211.408.951	-
TỔNG CỘNG			211.408.951	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	36.363.367.500	-
TỔNG CỘNG			36.363.367.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng thu nhập	1.339.503.540	1.865.028.050
TỔNG CỘNG	<u>1.339.503.540</u>	<u>1.865.028.050</u>

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	5.466.750.000	543.000.000
Từ 1 – 5 năm	16.641.500.000	543.000.000
TỔNG CỘNG	<u>22.108.250.000</u>	<u>1.086.000.000</u>

Cam kết về thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Nhóm Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	4.150.232.496	4.150.232.496
Từ 1 – 5 năm	16.600.929.984	16.600.929.984
Trên 5 năm	94.238.515.024	96.296.575.522
TỔNG CỘNG	<u>114.989.677.504</u>	<u>117.047.738.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.805.131.213	47.371.908.178
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.432.549.870)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.805.131.213	45.939.358.308
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.644.370	36.644.370
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.644.370	36.644.370
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản</i>	<i>841</i>	<i>1.254</i>
<i>Lãi suy giảm</i>	<i>841</i>	<i>1.254</i>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Người lập
Lê Thanh Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Yên



Tổng Giám đốc
Bùi Quang Vinh



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018